xíng dòng

行动

Verb, Noun · operation; move about; mobile

Example Sentences

zài zhèng shì xíng dòng qián wǒ men bì xū zhì dìng yí gè xiáng jìn de jì huà
在 正 式 行 动 前，我 们 必 须 制 定 一 个 详 尽 的 计 划。

Before the formal operation, we must develop a detailed plan.

zhè cì jiù yuán xíng dòng zǔ zhī dé fēi cháng zhōu mì suǒ yǒu duì yuán dōu pèi hé mò qì
这 次 救 援 行 动 组 织 得 非 常 周 密，所 有 队 员 都 配 合 默 契。

This rescue operation was organized very meticulously, and all team members cooperated seamlessly.

tā xíng dòng hěn kuài
他 行 动 很 快。

He acts very quickly.
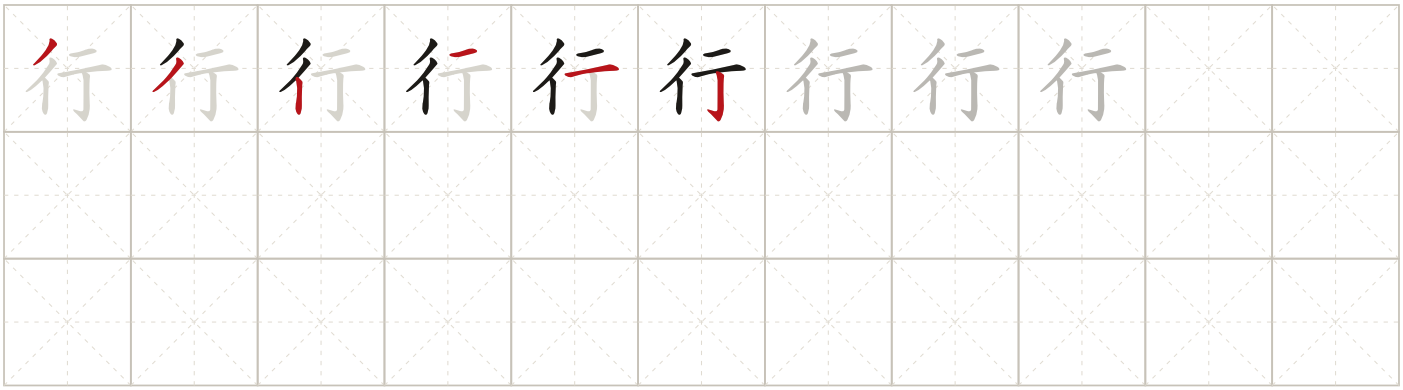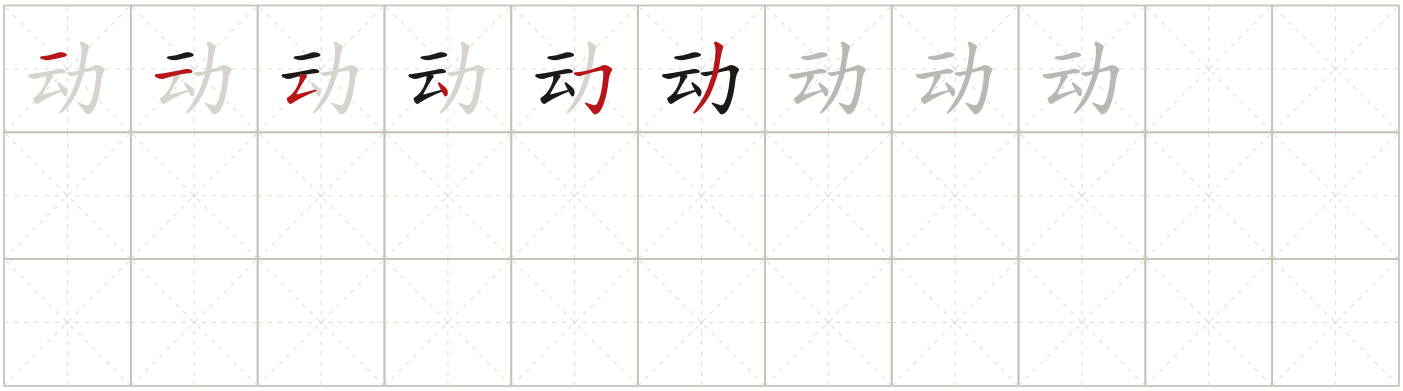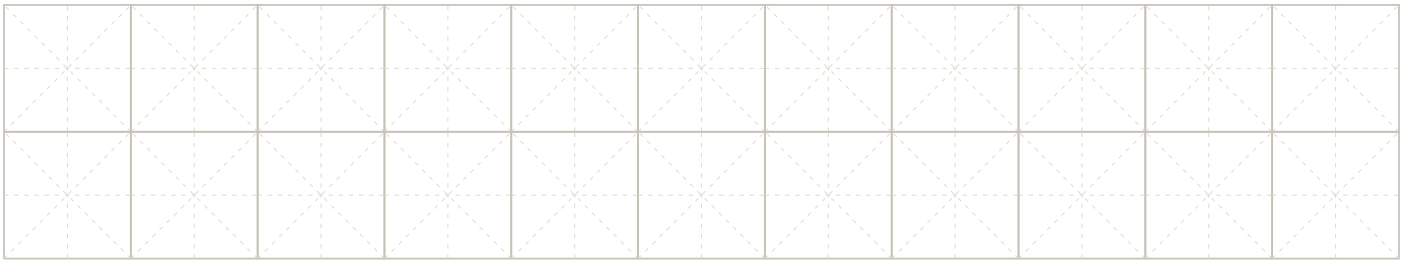
Trace each character, then write the word on your own.